**HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM**
62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,
Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

*Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

**BẢN TIN SỐ 1582**
**(Lưu hành nội bộ)**

# *BẢN TIN TRONG TUẦN*

(Từ ngày 10/11/2026 đến ngày 16/11/2026)

## A/ THỊ TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

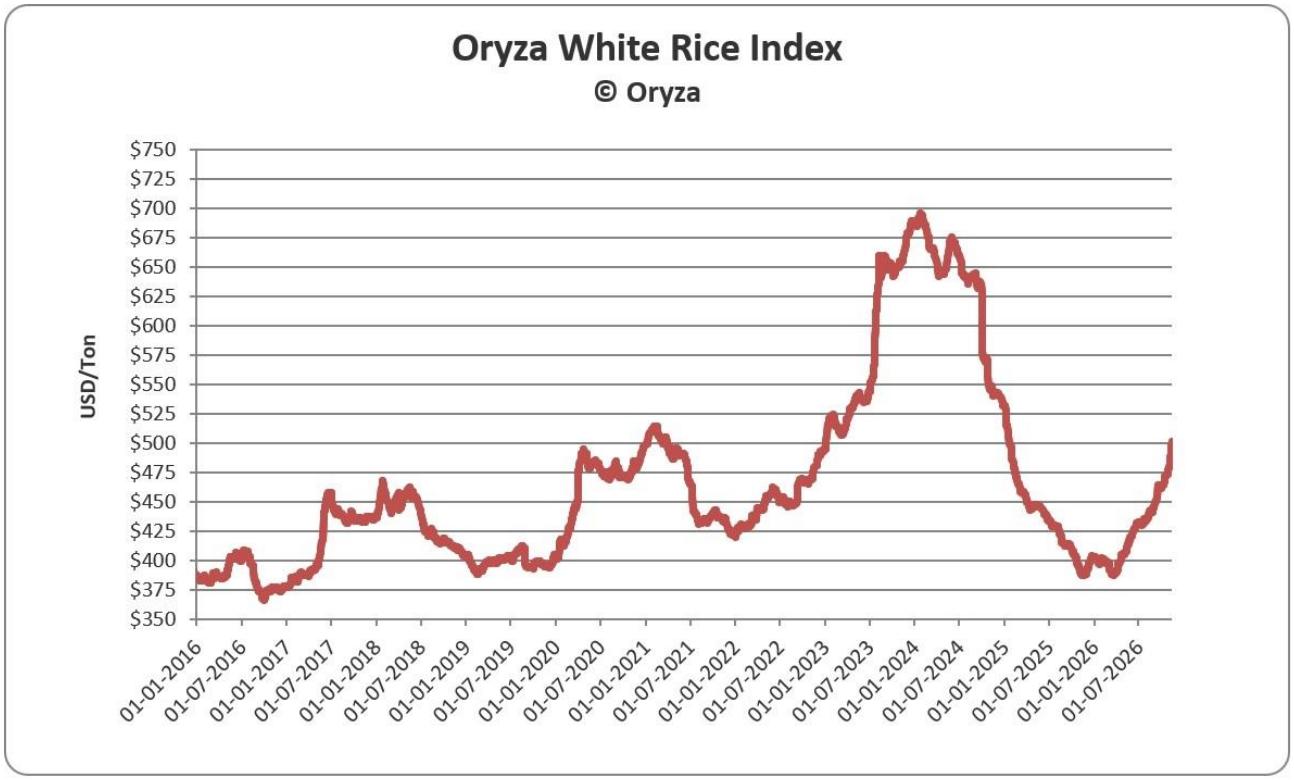
### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: *(Nguồn Oryza.com)*

***Bảng giá gạo thế giới:*** *(USD/MT, FOB)*

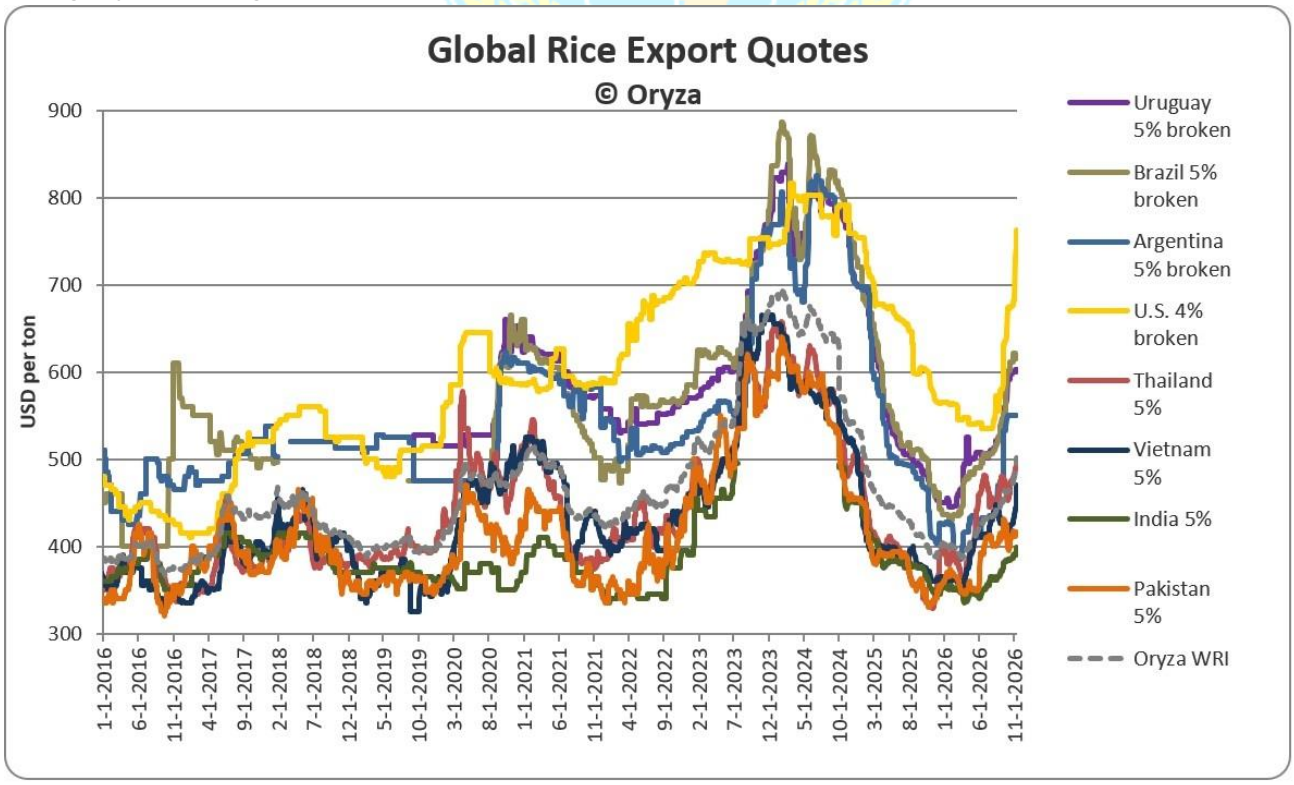
| QUỐC GIA | CHẤT LƯỢNG | 10 – 11 | | 11 – 11 | | 12 – 11 | | 13 – 11 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *min* | *max* | *min* | *max* | *min* | *max* | *min* | *max* |
| **THÁI LAN** | Gạo trắng 100% B | 500 | 504 | 500 | 504 | 500 | 504 | 500 | 504 |
| | 5% tấm | 490 | 494 | 490 | 494 | 490 | 494 | 490 | 494 |
| | 25% tấm | 464 | 468 | 465 | 469 | 464 | 468 | 465 | 469 |
| | Hom Mali 92% | 1092 | 1096 | 1092 | 1096 | 1092 | 1096 | 1092 | 1096 |
| | Gạo đồ 100% Stxd | 505 | 509 | 505 | 509 | 505 | 509 | 505 | 509 |
| | A1 Super | 423 | 427 | 424 | 428 | 423 | 427 | 424 | 428 |
| **VIỆT NAM** | 5% tấm | 451 | 455 | 452 | 456 | 451 | 455 | 452 | 456 |
| | 25% tấm | 436 | 440 | 436 | 440 | 436 | 440 | 436 | 440 |
| | Gạo thơm 5% tấm | 535 | 520 | 535 | 520 | 535 | 520 | 535 | 520 |
| | Jasmine | 570 | 574 | 570 | 574 | 570 | 574 | 570 | 574 |
| | 100% tấm | 395 | 399 | 395 | 399 | 395 | 399 | 395 | 399 |
| **ẤN ĐỘ** | 5% tấm | 389 | 393 | 389 | 393 | 389 | 393 | 389 | 393 |
| | 25% tấm | 379 | 383 | 379 | 383 | 379 | 383 | 379 | 383 |
| | Gạo đồ 5% Stxd | 385 | 389 | 385 | 389 | 385 | 389 | 385 | 389 |
| | 100% tấm Stxd | 333 | 337 | 333 | 337 | 333 | 337 | 333 | 337 |
| **PAKISTAN** | 5% tấm | 412 | 416 | 413 | 417 | 412 | 416 | 413 | 417 |
| | 25% tấm | 390 | 394 | 391 | 395 | 390 | 394 | 391 | 395 |
| | 100% tấm Stxd | 339 | 343 | 340 | 344 | 339 | 343 | 340 | 344 |
| **MIẾN ĐIỆN** | 5% tấm | 469 | 473 | 469 | 473 | 469 | 473 | 469 | 473 |
| **MỸ** | 4% tấm | 743 | 747 | 743 | 747 | 743 | 747 | 743 | 747 |
| | 15% tấm (Sacked) | 696 | 700 | 696 | 700 | 696 | 700 | 696 | 700 |
| | Gạo đồ 4% tấm | 670 | 674 | 670 | 674 | 670 | 674 | 670 | 674 |
| | Calrose 4% | 914 | 918 | 1093 | 1097 | 914 | 918 | 1093 | 1097 |

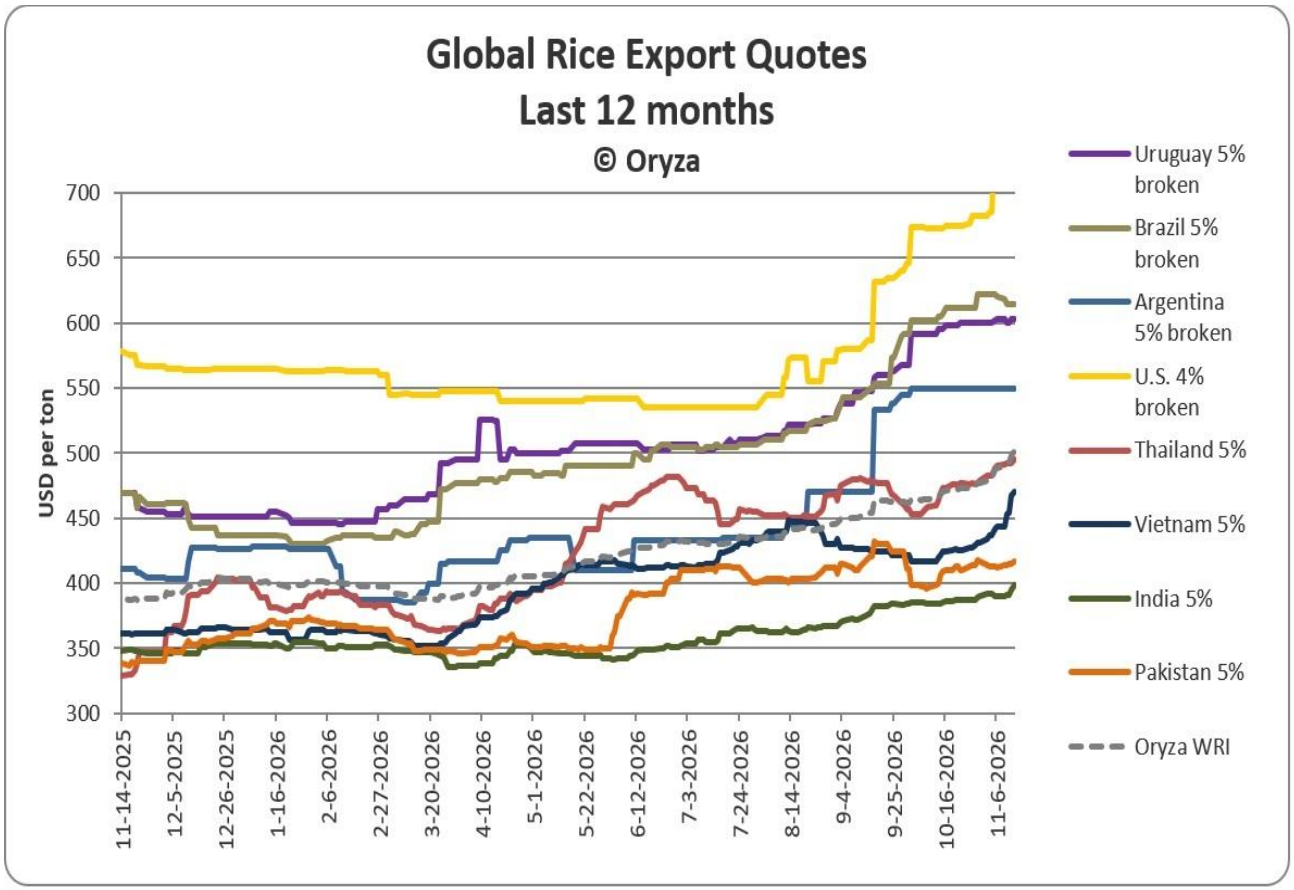
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

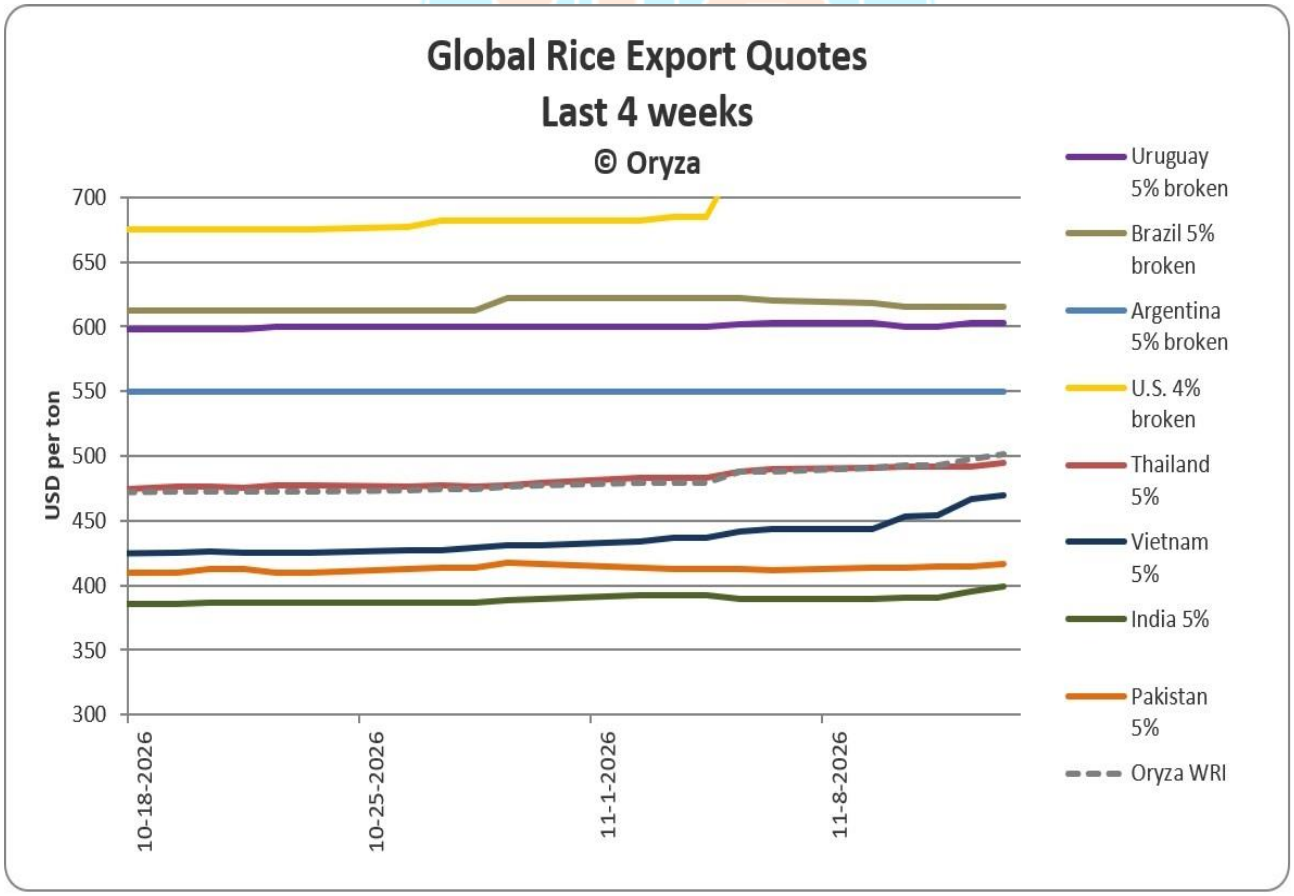
### *Tổng quan thị trường:

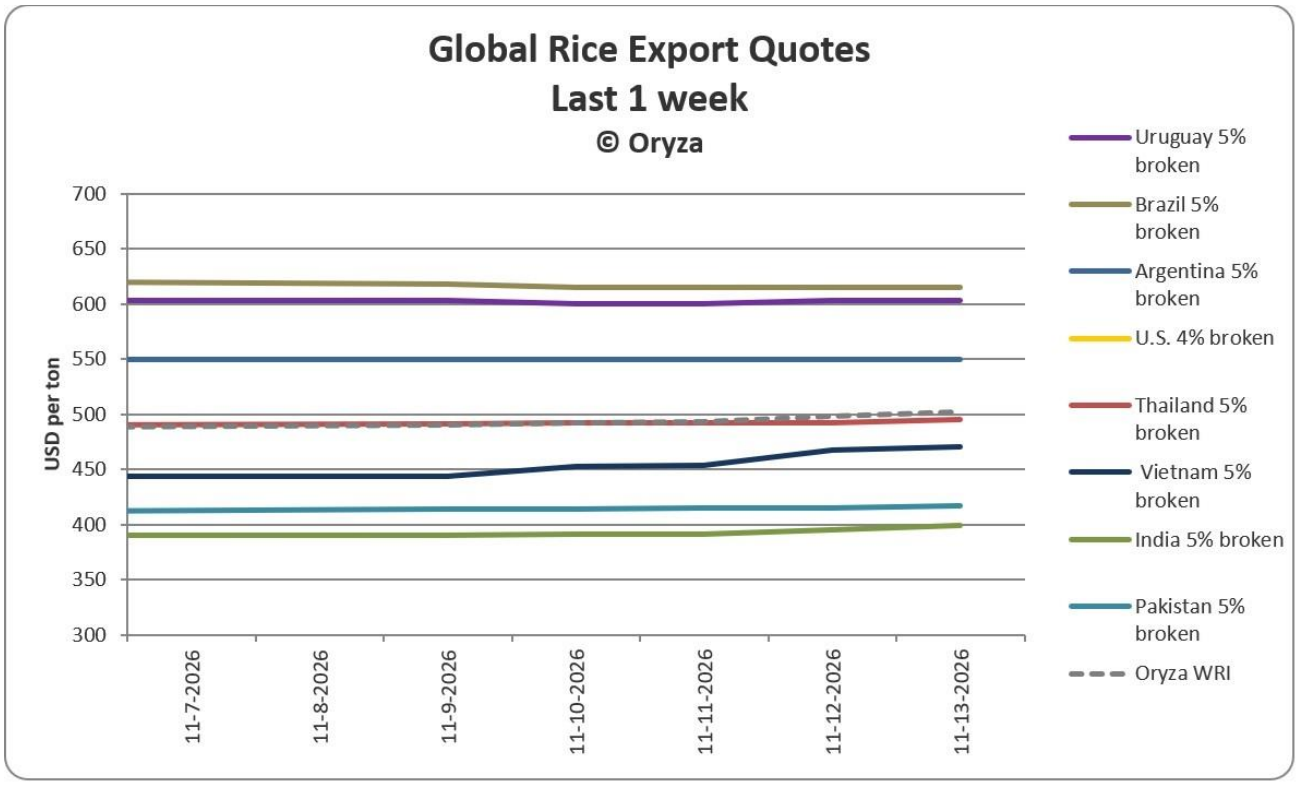



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 502 USD/tấn, tăng 13 USD/tấn so với tuần trước và tăng 35 USD/tấn so với tháng trước, và tăng 114 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.




Global Rice Export Quotes
Last 12 months
© Oryza
USD per ton
700
650
600
550
500
450
400
350
300
11-14-2025
12-5-2025
12-26-2025
1-16-2026
2-6-2026
2-27-2026
3-20-2026
4-10-2026
5-1-2026
5-22-2026
6-12-2026
7-3-2026
7-24-2026
8-14-2026
9-4-2026
9-25-2026
10-16-2026
11-6-2026
Uruguay 5% broken
Brazil 5% broken
Argentina 5% broken
U.S. 4% broken
Thailand 5%
Vietnam 5%
India 5%
Pakistan 5%
Oryza WRI


Global Rice Export Quotes
Last 4 weeks
© Oryza
USD per ton
700
650
600
550
500
450
400
350
300
10-18-2026
10-25-2026
11-1-2026
11-8-2026
Uruguay 5% broken
Brazil 5% broken
Argentina 5% broken
U.S. 4% broken
Thailand 5%
Vietnam 5%
India 5%
Pakistan 5%
Oryza WRI




** El Niño cực mạnh đe dọa sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực toàn cầu*

Hiện tượng El Niño cực mạnh đang gây xáo trộn thời tiết toàn cầu, đe dọa sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực. Philippines đã phân bổ hơn 980 triệu USD để ứng phó sau khi sản lượng lúa giảm 18%; Sri Lanka chuẩn bị đối phó với hạn hán nghiêm trọng trong năm 2027, trong khi Peru ban bố tình trạng khẩn cấp trước nguy cơ lũ lụt và sạt lở đất. Năm 2026 có thể trở thành năm có nhiệt độ trung bình toàn cầu cao thứ hai từng được ghi nhận, làm gia tăng nguy cơ thiệt hại mùa màng, gián đoạn vận chuyển và đẩy giá lương thực tăng cao. Chi phí nhiên liệu, phân bón tăng do xung đột tại Iran càng làm trầm trọng nguy cơ mất an ninh lương thực. FAO cảnh báo tâm lý lo ngại thiếu hụt nguồn cung có thể khiến giá biến động ngay trước khi kết thúc thu hoạch. Hiện FAO mới nhận được 20% trong tổng số 202 triệu USD đề nghị hỗ trợ 22 quốc gia có nguy cơ khủng hoảng lương thực cao.

** USDA dự báo sản lượng gạo toàn cầu giảm, nhu cầu nhập khẩu của Philippines tăng mạnh*

Theo Báo cáo WASDE tháng 11/2026 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng gạo toàn cầu dự báo giảm 2,3%, tuy nhiên tồn kho cuối kỳ cao hơn dự kiến phần nào hạn chế áp lực tăng giá. Dự báo xuất khẩu gạo của Ấn Độ giảm 1 triệu tấn và Thái Lan giảm 200.000 tấn, tạo cơ hội cho các nước xuất khẩu khác, mặc dù xuất khẩu của Ấn Độ vẫn cao hơn năm trước. Xuất khẩu gạo Brazil được giữ nguyên ở mức 1,4 triệu tấn. Trong khi đó, nhu cầu

nhập khẩu của Philippines dự kiến tăng gần 29% so với năm trước, cùng với nhu cầu gia tăng tại Trung Mỹ và Caribe, góp phần hỗ trợ thương mại gạo toàn cầu.

** USDA điều chỉnh giảm dự báo thương mại gạo toàn cầu, giá xuất khẩu đồng loạt tăng*

Theo Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 11/2026 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2026/27 dự kiến tương đối ổn định, trong khi tiêu thụ giảm nhẹ khiến tồn kho cuối kỳ tăng nhưng vẫn thấp hơn năm trước. Thương mại gạo toàn cầu được điều chỉnh giảm do triển vọng xuất khẩu của Ấn Độ và Thái Lan suy yếu, cùng với nhu cầu nhập khẩu giảm từ Bangladesh và các nước Tây Phi. Trong giai đoạn 05/10–05/11, giá gạo xuất khẩu tại các nguồn cung chính đều tăng, mạnh nhất tại Hoa Kỳ, trong khi gạo Ấn Độ vẫn có lợi thế cạnh tranh với mức 389 USD/tấn. Dự báo xuất khẩu gạo của Ấn Độ năm 2027 giảm 1 triệu tấn, xuống 23 triệu tấn, chủ yếu do xuất khẩu gạo tấm và gạo trắng giảm. Nhìn chung, nguồn cung gạo thế giới vẫn tương đối dồi dào, nhưng giá xuất khẩu tăng, thương mại giảm và lợi thế giá của Ấn Độ tiếp tục chi phối thị trường.

** NOAA dự báo El Niño có khả năng đạt cường độ lịch sử*

Theo bản tin ngày 12/11/2026 của Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), có gần 60% khả năng El Niño đang hình thành sẽ đạt cường độ lịch sử, trở thành một trong những đợt mạnh nhất kể từ năm 1950. NOAA dự báo El Niño tiếp tục mạnh lên và có khả năng duy trì cường độ mạnh đến rất mạnh trong giai đoạn tháng 01–3/2027.

## Philippines

Theo Inquirer.Net, Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) cho biết thiệt hại sản lượng lúa do hiện tượng El Niño đã lên tới 108.881 tấn, tương đương 3,65 tỷ peso (62,1 triệu USD). Tổng thiệt hại ngành nông nghiệp đạt 9,99 tỷ peso (169,9 triệu USD), ảnh hưởng đến hơn 324.000 nông dân tại 16 khu vực. Hạn hán tác động đến 323.419 ha đất nông nghiệp, gây thiệt hại khoảng 288.424 tấn nông sản, trong đó ngô chịu thiệt hại lớn nhất với 161.166 tấn, trị giá 5,63 tỷ peso (95,7 triệu USD); nhóm cây trồng có giá trị cao thiệt hại 655,74 triệu peso (11,1 triệu USD). DA dự báo sản lượng lúa năm 2026 đạt 18,6 triệu tấn, thấp hơn khoảng 1 triệu tấn so với năm 2025, đồng thời cảnh báo El Niño rất mạnh có thể kéo dài đến nửa đầu năm 2027, làm gia tăng nguy cơ thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp.

## Indonesia

Nguồn cung gạo Indonesia dự kiến được bảo đảm đến cuối năm 2026, với lượng tồn kho quốc gia có thể đạt mức kỷ lục 4,5 triệu tấn, cao nhất vào

thời điểm cuối năm kể từ khi nước này giành độc lập, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dịp Giáng sinh và năm mới. Bộ trưởng Nông nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì dự trữ, hạn chế xuất khẩu gạo để bảo đảm nhu cầu trong nước. Mặc dù tồn kho dồi dào, giá gạo tại một số thị trường vẫn tăng do những bất cập trong phân phối, gồm bán gạo tăng cường vi chất với giá cao và đóng gói lại trái phép gạo SPHP được Chính phủ trợ giá thành gạo cao cấp. Nhờ sản lượng nội địa tăng và dự trữ lớn, Indonesia không phải nhập khẩu gạo trong năm thứ hai liên tiếp, đồng thời tiếp tục ưu tiên bảo đảm an ninh lương thực và bình ổn giá.

## Hàn Quốc

Hàn Quốc bắt đầu thu mua 400.000 tấn gạo từ vụ thu hoạch năm 2026 để bổ sung dự trữ quốc gia, gồm 280.000 tấn gạo đóng bao và 120.000 tấn gạo rời. Công tác kiểm tra được triển khai tại khoảng 3.000 địa điểm trên toàn quốc đến ngày 31/12/2026. Hoạt động này nhằm bảo đảm an ninh lương thực, chủ động ứng phó thiên tai, tình huống khẩn cấp và ổn định thị trường trong mùa thu hoạch. Chính phủ cũng bố trí 4.000 tỷ won thông qua các cơ quan nhà nước và hợp tác xã nông nghiệp để tài trợ thu mua gạo, hỗ trợ nông dân.

Trong đợt đấu thầu nhập khẩu gạo theo hạn ngạch thuế quan (TRQ) lần thứ tám năm 2026, tổ chức ngày 29/10, Hàn Quốc đã trao thầu 45.600 tấn trong tổng lượng chào thầu 60.600 tấn. Việt Nam trúng thầu nhiều nhất với 35.000 tấn gạo tấm hạt dài, giá từ 413–468 USD/tấn; Thái Lan trúng 5.600 tấn gạo tấm và gạo xát trắng, giá lần lượt 497,80 USD/tấn và 671,42 USD/tấn. Hoa Kỳ trúng 5.000 tấn gạo trắng hạt trung bình với giá 1.054,92 USD/tấn, trong khi hai lô gạo Hoa Kỳ khác, tổng cộng 10.000 tấn, không có hồ sơ dự thầu thành công. Tổng cộng có ba lô với khối lượng 11.000 tấn không được trao thầu.

Theo Tân Hoa Xã, sản lượng gạo Hàn Quốc năm 2026 giảm năm thứ năm liên tiếp, xuống còn 3,508 triệu tấn, giảm 0,9% so với năm trước và thấp nhất kể từ năm 2020. Diện tích trồng lúa giảm 1,1%, xuống mức thấp kỷ lục 670.000 ha, do Chính phủ khuyến khích chuyển đổi sang cây trồng khác nhằm hạn chế dư cung. Mặc dù điều kiện sinh trưởng nhìn chung thuận lợi, hạn hán và nắng nóng trong tháng 7–8 khiến sản lượng thấp hơn dự báo sơ bộ 10.000 tấn. Năng suất tăng 0,2%, đạt 524 kg/1.000 m². Sau khi trừ 11.000 ha thuộc chương trình điều chỉnh cung cầu, sản lượng gạo phục vụ tiêu dùng trực tiếp ước đạt 3,45 triệu tấn, với lượng dư cung dự báo giảm từ 70.000 tấn xuống 60.000 tấn. Tính đến ngày 05/11, giá gạo nội địa tăng 0,7% so với cùng kỳ, đạt khoảng 42,95 USD/bao 20 kg.

## Nhật Bản

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF), nước này dự kiến nhập khẩu khoảng 25.000 tấn gạo thông qua đấu thầu mua bán đồng thời (SBS) vào ngày 20/11/2026, từ 11 giờ đến 12 giờ (giờ Nhật Bản). Đây là đợt đấu thầu SBS thứ ba trong năm tài khóa 2026/27, thuộc cam kết tiếp cận thị trường tối thiểu của Nhật Bản trong khuôn khổ WTO, cho phép các nhà nhập khẩu tư nhân và nhà cung cấp nước ngoài tham gia nhập khẩu tối đa 100.000 tấn gạo mỗi năm, chủ yếu phục vụ tiêu dùng trực tiếp.

Theo thông báo trên trang thông tin của MAFF, Nhật Bản dự kiến mua khoảng 49.200 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế vào ngày 13/11/2026, từ 13 giờ 15 đến 14 giờ (giờ Nhật Bản), với thời gian giao hàng dự kiến từ ngày 15/02 đến 31/3/2027.

MAFF thông báo kế hoạch nhập khẩu khoảng 4.123 tấn gạo thông qua đấu thầu SBS trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào ngày 24/11/2026, từ 11 giờ đến 12 giờ (giờ Nhật Bản). Đây là đợt đấu thầu SBS theo CPTPP thứ tư trong năm tài khóa 2026/27 (tháng 4/2026–3/2027). Hiệp định gồm 11 thành viên: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam.

## Mỹ Latinh

***Uruguay,*** gạo 5% tấm hiện được chào bán khoảng 603 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng khoảng 8 USD/tấn so với tháng trước và tăng 134 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 10/11, tiến độ gieo sạ lúa niên vụ 2026/27 của Uruguay đạt 98% kế hoạch, tương đương 155.880 ha, nhanh hơn 6 điểm phần trăm so với mức trung bình 5 năm, theo Hiệp hội Những người trồng lúa Uruguay (ACA). Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đồng đều ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Tại miền Đông, thiếu mưa khiến một số nông dân phải chủ động tưới để bảo đảm lúa mọc đồng đều; trong khi mưa gián đoạn làm chậm gieo sạ tại miền Trung và miền Bắc. Miền Bắc chịu ảnh hưởng lớn nhất, với hoạt động gieo sạ và gieo lại diễn ra đồng thời.

***Argentina,*** gạo 5% tấm hiện được chào bán khoảng 550 USD/tấn, không đổi so với tháng trước và tăng khoảng 139 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

***Brazil,*** gạo 5% tấm hiện được chào bán khoảng 615 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với tuần trước, nhưng tăng 10 USD/tấn so với tháng trước và tăng 146 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 10/2026, thương mại gạo Brazil gần như cân bằng, với xuất khẩu đạt 97.129 tấn và nhập khẩu 97.167 tấn. Xuất khẩu chủ yếu là lúa chưa xay xát

(46.706 tấn) và gạo tấm (35.284 tấn), trong khi nhập khẩu tập trung vào gạo xát trắng (51.230 tấn) và gạo lứt (37.790 tấn). Paraguay là nguồn cung lớn nhất, chiếm 65% tổng nhập khẩu, tiếp đến Uruguay (25%) và Argentina (9%). Các thị trường xuất khẩu chính gồm Colombia (26.159 tấn), Senegal (22.212 tấn), Sierra Leone (17.208 tấn), Ghana (9.500 tấn) và Singapore (8.000 tấn).

Đầu tháng 11/2026, thị trường gạo nội địa giao dịch trầm lắng, giá lúa tại Rio Grande do Sul giảm tuần thứ tư liên tiếp, xuống 81,35 real/bao 50 kg. Tính đến ngày 06/11, tiến độ gieo trồng lúa đạt 63,1% kế hoạch, thấp hơn mức trung bình 5 năm (65,6%). Mưa lớn gây ngập úng tại một số bang phía Nam, đặc biệt Santa Catarina và Paraná, khiến một số diện tích phải gieo trồng lại. Riêng Rio Grande do Sul đã hoàn thành khoảng 77% diện tích kế hoạch, cây lúa nhìn chung phát triển tốt.

Ngành nông nghiệp Brazil đang chịu áp lực tài chính do lãi suất và chi phí sản xuất tăng, lợi nhuận giảm. Banco do Brasil ghi nhận chi phí tín dụng quý III/2026 lên tới 21,2 tỷ real (3,8 tỷ USD), trong đó 12,2 tỷ real liên quan đến cho vay nông nghiệp. Việc siết chặt tín dụng và nông dân cắt giảm sử dụng phân bón, hóa chất có thể ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng và sản lượng lúa trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, loài cỏ dại xâm lấn thuộc chi *Scirpus* đang lan rộng tại phía Nam bang Santa Catarina, đe dọa sản xuất lúa niên vụ 2026/27. Cơ quan nghiên cứu nông nghiệp Epagri đang thử nghiệm các loại thuốc diệt cỏ nhằm xác định biện pháp kiểm soát hiệu quả, đồng thời khuyến cáo nông dân tăng cường quản lý đồng ruộng và ngăn ngừa cỏ dại lây lan.

***Paraguay***, theo Phó Chủ tịch Liên đoàn Những người sản xuất lúa gạo Paraguay (Feparroz), tiến độ gieo trồng lúa niên vụ 2026/27 đạt khoảng 90% vào cuối tháng 10. Hoạt động gieo trồng có thể kéo dài sang tháng 11, tuy nhiên dự báo lượng mưa tăng có thể ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Diện tích dự kiến gieo trồng khoảng 210.000 ha, bao gồm một số khu vực mở rộng mới. Diện tích thực tế sẽ phụ thuộc vào diễn biến thời tiết trong những tuần tới, đặc biệt là sự phát triển của hiện tượng El Niño.

***Guyana,*** Bộ trưởng Nông nghiệp Guyana khẳng định nguồn nước tưới được bảo đảm cho vụ lúa đầu tiên năm 2027. Khoảng 178.000 mẫu Anh (tương đương 72.000 ha) đã được chuẩn bị trên cả nước, gồm 90.000 mẫu tại Vùng 5, 50.000 mẫu tại Vùng 6, 26.000 mẫu tại Vùng 3 và 12.000 mẫu tại Vùng 2. Chính phủ duy trì nguồn nước thông qua các hệ thống thủy lợi, hồ chứa và trạm bơm lớn, trong đó có trạm bơm Sandaka mới được đưa vào hoạt động tại Upper Corentyne. Cơ quan Thoát nước và Thủy lợi Quốc gia (NDIA) cùng Hội đồng Phát triển Lúa gạo Guyana (GRDB) đang phối hợp với nông dân và chính

quyền địa phương theo dõi nguồn nước, bảo đảm phân phối nước tưới trong suốt vụ sản xuất.

## Hoa Kỳ

Gạo 4% tấm hiện được chào bán khoảng 763 USD/tấn, tăng 31 USD/tấn so với tuần trước, tăng 90 USD/tấn so với tháng trước và tăng 185 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Theo Báo cáo WASDE tháng 11/2026 của USDA, triển vọng cung cầu gạo Hoa Kỳ chỉ được điều chỉnh nhẹ, với sản lượng giảm 0,1 triệu cwt, xuống 157,6 triệu cwt (khoảng 7,15 triệu tấn) và tổng nguồn cung giảm còn 265,9 triệu cwt (khoảng 12,06 triệu tấn). Tiêu thụ nội địa và xuất khẩu giữ nguyên lần lượt ở mức 148 triệu cwt (6,71 triệu tấn) và 78 triệu cwt (3,54 triệu tấn), trong khi tồn kho cuối kỳ giảm nhẹ xuống 39,9 triệu cwt (1,81 triệu tấn). Giá lúa bình quân tại nông trại trong niên vụ dự báo giảm 0,10 USD, còn 15,10 USD/cwt. Nguồn cung gạo hạt dài tiếp tục thắt chặt, với sản lượng giảm 32,7% và tồn kho cuối kỳ dự kiến giảm gần 50% so với năm trước, có thể hỗ trợ giá nội địa và tạo cơ hội xuất khẩu cho các nước Nam Mỹ. Ngược lại, thị trường gạo hạt trung bình và hạt ngắn tương đối kém thuận lợi hơn do tồn kho tăng và triển vọng giá giảm, đặc biệt tại California.

## Châu Âu

Theo số liệu của Ủy ban châu Âu cập nhật đến ngày 08/11/2026, thương mại gạo EU giảm so với cùng kỳ trong 8 tuần đầu niên vụ 2026/27. Nhập khẩu gạo giảm 5,22%, còn 235.919 tấn (quy gạo xát trắng), so với 248.917 tấn cùng kỳ năm trước. Campuchia là nguồn cung gạo xát trắng và gạo bán xát lớn nhất với 39.297 tấn, tiếp theo là Thái Lan, Ấn Độ, Myanmar và Pakistan. Trong khi đó, xuất khẩu gạo EU giảm 35%, xuống 39.187 tấn, so với 60.247 tấn cùng kỳ. Vương quốc Anh tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo xát trắng và gạo bán xát lớn nhất từ EU, đạt 6.762 tấn, tiếp theo là Thụy Sĩ, Na Uy và Hoa Kỳ.

## Châu Phi

***Khu vực Tây Phi (ECOWAS)***, Cộng đồng Kinh tế các Quốc gia Tây Phi (ECOWAS) đã triển khai Dự án Phát triển Chuỗi giá trị Lúa gạo Thích ứng (REWARD) trị giá 650 triệu USD, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển châu Phi và Trung tâm Lúa gạo châu Phi (AfricaRice), nhằm tăng sản lượng lúa gạo khu vực và giảm phụ thuộc nhập khẩu, hướng tới mục tiêu đạt 35 triệu tấn/năm vào năm 2035. Dự án kéo dài 6 năm, tập trung cải thiện canh tác, chế biến, cơ giới hóa, tiếp cận giống và phân bón chất lượng, phát triển thủy lợi và thương mại nội khối; đồng thời thúc đẩy sử dụng giống lúa thích ứng biến đổi khí hậu và thu hút đầu tư tư nhân. Với nhu cầu vốn ước tính 25 tỷ USD để đạt mục tiêu

tự chủ nguồn cung gạo, dự án hướng đến tăng cường an ninh lương thực, cải thiện sinh kế nông dân và giảm phụ thuộc vào gạo nhập khẩu tại Tây Phi.

***Ghana**,* theo Bloomberg, Ghana dự kiến cấm nhập khẩu gạo thương mại vào năm 2030 nhằm thúc đẩy sản xuất trong nước và giảm phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu. Bộ trưởng Tài chính công bố kế hoạch này trong quá trình trình bày ngân sách năm 2027. Đây là một phần trong chương trình phát triển kinh tế kéo dài 4 năm, trị giá 10 tỷ USD, hướng đến mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 8% vào năm 2030. Lệnh cấm nhập khẩu dự kiến có thể tác động đáng kể đến nhu cầu nhập khẩu gạo của Ghana và các nhà cung cấp quốc tế.

## III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

### Ấn Độ

Giá gạo tấm 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 399 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 9 USD/tấn so với tuần trước, 15 USD/tấn so với tháng trước và tăng 51 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tổng cục Ngoại thương Ấn Độ (DGFT) đã điều chỉnh điều kiện xuất khẩu đối với gạo basmati và gạo phi basmati. Theo Thông báo số 47/2026-27 ban hành ngày 9/11/2026, gạo xuất khẩu sang các nước thành viên EU, Vương quốc Anh, Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ vẫn phải có giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng do Hội đồng Kiểm tra Xuất khẩu (EIC) hoặc các Cơ quan Kiểm tra Xuất khẩu (EIA) cấp. Đối với các thị trường châu Âu khác, doanh nghiệp xuất khẩu gạo tiếp tục được miễn yêu cầu này đến ngày 01/4/2027. Quy định mới có hiệu lực ngay khi ban hành, thay thế các điều kiện xuất khẩu được ban hành trước đó vào tháng 4/2026.

### Thái Lan

Giá gạo trắng 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 494 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, 31 USD/tấn so với tháng trước và tăng 165 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường cho biết triển vọng xuất khẩu vẫn chịu sức ép từ cạnh tranh gay gắt trong khu vực ASEAN, căng thẳng địa chính trị, chi phí vận chuyển tăng và tình trạng thiếu lao động tại cảng. Xuất khẩu gạo nước này trong 9 tháng đầu năm 2026 được ghi nhận giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu các chủng loại gạo biến động trái chiều, trong khi lượng tồn kho cuối niên vụ dự kiến tăng lên 5,135 triệu tấn do triển vọng xuất khẩu còn hạn chế.

Giá gạo tiếp tục được hỗ trợ bởi lo ngại nguồn cung trong thời gian tới. Tình trạng ngập lụt tại một số vùng trồng lúa có thể ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch, trong khi nguy cơ El Niño làm gia tăng quan ngại về điều kiện sản

xuất của vụ mùa tiếp theo. Bên cạnh đó, nguồn cung mới dự kiến chưa phục hồi đáng kể cho đến khi bước vào vụ thu hoạch năm sau.

### Pakistan

Giá gạo tấm 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 417 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, 17 USD/tấn so với tháng trước và tăng 79 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

### Campuchia

Ngày 12/11/2026, Bộ trưởng Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Campuchia Dith Tina và Đại sứ Philippines tại Campuchia Senen T. Mangalile đã có cuộc làm việc nhằm trao đổi về việc mở rộng hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm giữa hai nước. Hai bên đánh giá tích cực quan hệ hợp tác hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại nông sản và bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời bày tỏ mong muốn tiếp tục mở rộng hợp tác trong thời gian tới.

Theo thông tin được công bố, trong 10 tháng đầu năm 2026, Campuchia đã xuất khẩu 219.881 tấn gạo sang Philippines, chiếm 20,45% tổng lượng gạo xuất khẩu của Campuchia. Kết quả này cho thấy Philippines đang là một trong những thị trường xuất khẩu gạo quan trọng của Campuchia.

### Miến Điện

Nước này đang thúc đẩy quảng bá giống gạo thơm cao cấp Pawsan nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân và mở rộng thị trường xuất khẩu. Mặc dù nổi tiếng với chất lượng và hương thơm tự nhiên, Pawsan hiện chỉ chiếm chưa đến 1% tổng lượng gạo xuất khẩu của nước này, với diện tích canh tác khoảng 500 ha. Chính phủ và Liên đoàn Lúa gạo Miến Điện (MRF) đang phối hợp xây dựng Pawsan thành thương hiệu gạo cao cấp quốc gia và mở rộng xuất khẩu. Tuy nhiên, tình trạng lũ lụt, chi phí sản xuất tăng và gián đoạn do xung đột vẫn là những khó khăn lớn đối với ngành lúa gạo nước này. Nước này đặt mục tiêu xuất khẩu tổng cộng 3 triệu tấn gạo trong năm tới.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

| Ngoại tệ | 10 – 11 | 11 – 11 | 12 – 11 | 13 – 11 | 16 – 11 |
|---|---|---|---|---|---|
| Trung Quốc (CNY/USD) | 6,67 | 6,68 | 6,67 | 6,65 | 6,67 |
| Châu Âu (EUR/USD) | 0,89 | 0,90 | 0,90 | 0,90 | 0,90 |
| Indonesia Rupiah (IDR/USD) | 18.076,55 | 18.136,05 | 18.180,34 | 18.135,69 | 18.076,55 |
| Malaysia Ringgit (MYR/USD) | 4,06 | 4,06 | 4,07 | 4,06 | 4,06 |
| Philippines Peso (PHP/USD) | 63,16 | 63,13 | 63,34 | 63,70 | 63,08 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Hàn Quốc (KRW/USD) | 1.344,62 | 1.344,26 | 1.337,04 | 1.333,91 | 1.363,99 |
| Nhật Bn Yen (JPY/USD) | 157,99 | 158,77 | 159,86 | 157,57 | 158,48 |
| Ấn Độ Rupee (INR/USD) | 93,79 | 93,82 | 93,78 | 94,92 | 93,92 |
| Miến Điện (MMK/USD) | 2.099,70 | 2.099,75 | 2.099,72 | 2.099,47 | 2.099,46 |
| Pakistan Rupees (PKR/USD) | 276,64 | 276,60 | 276,56 | 276,65 | 276,58 |
| Thái Lan Baht (THB/USD) | 33,46 | 276,60 | 33,78 | 33,76 | 33,56 |
| Việt Nam Đồng (VND/USD) | 25.550,66 | 25.605,08 | 25.669,19 | 25.798,75 | 25.603,99 |

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 16/11/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2026 đã xuống giống 585 ngàn ha/634 ngàn ha diện tích kế hoạch, đạt gần 92%, thu hoạch được khoảng 237 ngàn ha, với năng suất ước 59,63 tạ/ha, sản lượng 1,412 triệu tấn lúa.

Lúa vụ mùa 2026 đã gieo sạ được 163 ngàn ha đạt 100% kế hoạch tập trung ở tỉnh An Giang và Cà Mau.

Vụ Đông Xuân 2026-27 đã xuống giống được 171 ngàn ha/1,217 triệu ha đạt 14% diện tích kế hoạch.

### II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 31/10/2026 đạt ***556.070 tấn***, trị giá ***289,982 triệu USD***. Lũy kế xuất khẩu đến ngày 31/10/2026 đạt **6,913 triệu tấn** với trị giá **3,344 tỷ USD**. So với cùng kỳ năm 2025, giảm 3,56% về lượng, về trị giá giảm 8,77%.

** Thị trường xuất khẩu tháng 10/2026:*

| Thị Trường | Số lượng (tấn) | Trị giá (USD) | Chiếm (%) |
|---|---|---|---|
| Philippines | 129.415 | 64.536.662 | 23,27% |
| Ghana | 92.055 | 58.326.328 | 16,55% |
| China | 84.115 | 36.532.093 | 15,13% |
| Ivory Coast | 78.805 | 36.192.177 | 14,17% |
| Malaysia | 28.621 | 12.278.067 | 5,15% |
| Singapore | 28.583 | 13.586.807 | 5,14% |
| United Arab Emirates | 7.441 | 4.617.711 | 1,34% |
| Hongkong | 6.714 | 3.807.799 | 1,21% |
| Australia | 4.633 | 3.202.897 | 0,83% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| United States of America | 3.302 | 2.628.225 | 0,59% |
| Campuchia | 1.779 | 714.334 | 0,32% |
| Poland | 1.356 | 897.412 | 0,24% |
| Turkey | 1.064 | 717.980 | 0,19% |
| Taiwan | 678 | 310.349 | 0,12% |
| South Africa | 610 | 412.519 | 0,11% |
| Netherlands | 490 | 396.793 | 0,09% |
| France | 460 | 284.827 | 0,08% |
| Angola | 411 | 286.220 | 0,07% |
| Senegal | 405 | 154.845 | 0,07% |
| Russia | 403 | 290.660 | 0,07% |
| Spain | 260 | 171.679 | 0,05% |
| Tanzania | 105 | 69.540 | 0,02% |
| Indonesia | 100 | 64.500 | 0,02% |
| Bangladesh | 43 | 25.069 | 0,01% |
| Ukraine | 21 | 22.244 | 0,00% |
| Belgium | 20 | 19.406 | 0,00% |
| *Các nước khác* | *84.181* | *49.434.771* | 15,14% |
| **TỔNG CỘNG** | **556.070** | **289.981.914** | **100,00%** |

## III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/11 – 16/11/2026 có 14 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 87.300 tấn gạo các loại.

| STT | Tên tàu | Cảng xếp hàng | Ngày xếp | Số lượng | Thị trường Xuất khẩu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Adira 88 | HCM | 20/10/2026 | 5.000 | Philippines |
| 2 | Red Diamond | HCM | 20/10/2026 | 49.000 | Châu Phi |
| 3 | MD Sea | HCM | 23/10/2026 | 10.700 | Philippines |
| 4 | Mekong Star | HCM | 25/10/2026 | 2.900 | Philippines |
| 5 | Quang Minh 45 | HCM | 25/10/2026 | 4.900 | Philippines |
| 6 | Hòa Bình 45 | HCM | 26/10/2026 | 4.000 | Philippines |
| 7 | Nashico Eagle | HCM | 26/10/2026 | 6.350 | Philippines |
| 8 | Tân An Dynamic | HCM | 26/10/2026 | 6.800 | Philippines |
| 9 | Zaccar | HCM | 26/10/2026 | 25.000 | Châu phi |
| 10 | Quang Minh 5 | HCM | 27/10/2026 | 4.900 | Philippines |
| 11 | Trường Minh Dream 02 | HCM | 28/10/2026 | 47.000 | Châu phi |
| 12 | Hà Đông | HCM | 03/11/2026 | 4.000 | Philippines |
| 13 | Star 55 | HCM | 04/11/2026 | 7.300 | Philippines |
| 14 | Gia Long | HCM | 05/11/2026 | 7.300 | Philippines |
| 15 | Hoàng Triều 69 | HCM | 05/11/2026 | 5.000 | Philippines |
| 16 | Hoàng Triều 79 | HCM | 05/11/2026 | 5.000 | Philippines |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Mr Pepper | HCM | 06/11/2026 | 7.300 | Philippines |
| 18 | Quang Minh 9 | HCM | 06/11/2026 | 4.500 | Philippines |
| 19 | Kiến Hưng | HCM | 07/11/2026 | 3.400 | Philippines |
| 20 | Hoàng Hải Star | HCM | 09/11/2026 | 3.750 | Philippines |
| 21 | Hoàng Triều 68 | HCM | 09/11/2026 | 6.500 | Philippines |
| 22 | Long Tân 99 | HCM | 09/11/2026 | 4.850 | Philippines |
| 23 | Vinh 02 | HCM | 10/11/2026 | 4.400 | Malaysia |
| 24 | An Phú Star | HCM | 11/11/2026 | 7.000 | Philippines |
| 25 | Trường An Ship | HCM | 11/11/2026 | 17.000 | Philippines |
| **Tổng** | | | | **253.850** | |

## IV. GIÁ LÚA/GẠO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

| Loại Hàng | Tỉnh Tiền Giang | | Tỉnh Long An | | Tỉnh Đồng Tháp | | Tỉnh Cần Thơ | | Tỉnh An Giang | | Tỉnh Bạc Liêu | | Tỉnh Kiên Giang | | Giá cao nhất | Giá BQ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | 12/11 | +/- | | |
| **Lúa Tươi Tại Ruộng** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt dài | 7.350 | - | 7.750 | +800 | 7.750 | +500 | 7.750 | +450 | 8.000 | +700 | 8.000 | +550 | 7.950 | +500 | 8.000 | 7.793 |
| Lúa thường | 6.550 | - | 6.650 | +200 | 6.750 | +300 | 7.050 | +300 | 6.650 | +400 | 7.250 | +500 | 7.250 | +700 | 7.250 | 6.879 |
| **Lúa Khô/Ướt Tại Kho** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt dài | 8.750 | - | 9.400 | +950 | 9.400 | +560 | 9.400 | +650 | 9.100 | +350 | | | 9.850 | +1.000 | 9.850 | 9.317 |
| Lúa thường | 8.550 | - | 8.100 | +250 | 8.000 | +315 | 8.550 | +350 | 8.200 | - | | | 8.950 | +900 | 8.950 | 8.392 |
| **Gạo Nguyên Liệu** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lứt loại 1 | 9.550 | +100 | 11.350 | +700 | 11.400 | +650 | 11.300 | 550 | 11.475 | +1.300 | | | 11.650 | +700 | 11.650 | 11.121 |
| Lứt loại 2 | 9.450 | +100 | 9.450 | -200 | 9.450 | +100 | 9.600 | -750 | 9.525 | +550 | 9.600 | -750 | 9.550 | +100 | 9.600 | 9.518 |
| Xát trắng loại 1 | | | 12.450 | +500 | | | 12.100 | +725 | 12.700 | +1.300 | 12.700 | +750 | 12.550 | +800 | 12.700 | 12.500 |
| Xát trắng loại 2 | | | 10.550 | - | | | 10.875 | +525 | 10.250 | +300 | 10.950 | +300 | 10.950 | +300 | 10.950 | 10.715 |
| **Phụ Phẩm** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tấm 1/2 | 9.850 | - | 9.550 | - | 10.350 | +400 | 10.825 | +625 | 10.350 | +600 | 11.100 | +600 | 11.100 | +600 | 11.100 | 10.446 |
| Tấm 2/3 | | | 9.150 | +100 | 10.350 | +425 | | | 8.350 | -125 | | | 8.750 | -200 | 10.350 | 9.150 |
| Tấm 3/4 | 8.850 | - | 8.950 | +350 | 8.350 | -1050 | | | | | | | 8.750 | -200 | 8.950 | 8.725 |
| Cám xát | 8.050 | - | 7.850 | - | 7.725 | -550 | 7.950 | -375 | 7.850 | -400 | 8.050 | -275 | 7.950 | -300 | 8.050 | 7.918 |
| Cám lau | 8.050 | - | 7.800 | - | 7.725 | -550 | 7.950 | -50 | 7.850 | -400 | 8.050 | -300 | 8.050 | -300 | 8.050 | 7.925 |
| **Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5% | 11.100 | +500 | 11.050 | - | 11.000 | +500 | 11.150 | +200 | 12.650 | +1.300 | 12.650 | +1.300 | 11.550 | +600 | 12.650 | 11.593 |
| 10% | | | 10.950 | - | | | | | 12.450 | +1.300 | | | 11.450 | | 12.450 | 11.617 |
| 15% | 10.900 | +500 | 10.850 | - | 10.800 | +500 | 10.950 | +200 | 12.250 | +1.300 | 12.250 | +1.300 | 11.350 | +800 | 12.250 | 11.336 |
| 20% | | | | | | | | | 11.950 | +1.300 | | | | | 11.950 | 11.950 |
| 25% | 10.700 | +500 | 10.250 | - | 10.600 | +500 | 10.750 | +200 | 11.650 | +1.300 | 11.650 | +1.300 | 11.150 | +800 | 11.650 | 10.964 |

***